

TỔNG CÔNG TY CP VINACONEX
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG HỢP

QUÝ I – NĂM 2014

Hà Nội, tháng 04 năm 2014



MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

2 - 4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7 - 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2014

<u>TÀI SẢN</u>	<u>Mã số</u>	<u>TM</u>	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		590,305,505,189	589,329,507,904
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,168,105,710	3,208,420,959
1. Tiền	111	D1	118,105,710	708,420,959
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,050,000,000	2,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	D2	162,943,058	263,559,100
1. Đầu tư ngắn hạn	121		266,061,423	956,277,774
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(103,118,365)	(692,718,674)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14,601,743,521	14,686,559,213
1. Phải thu khách hàng	131		1,229,755,691	1,335,179,691
2. Trả trước cho người bán	132		7,398,174,290	7,508,161,790
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	D3	-	-
dự phòng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	D4	7,098,813,540	6,968,217,732
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,125,000,000)	(1,125,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140		560,564,917,353	560,540,366,518
1. Hàng tồn kho	141	D5	560,564,917,353	560,540,366,518
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,807,795,547	10,630,602,114
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	D6	34,479,648	121,495,735
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	D7	5,935,794,473	5,922,540,645
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	D7	3,927,577,106	3,924,845,103
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		909,944,320	661,720,631
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		278,727,985,117	280,310,219,228
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		233,807,795,046	234,506,669,100
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D10	52,889,825,741	53,771,152,633
- Nguyên giá	222		67,057,914,394	67,057,914,394
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14,168,088,653)	(13,286,761,761)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D11	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	D12	55,645,944	70,550,469
- Nguyên giá	228		364,002,850	364,002,850
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(308,356,906)	(293,452,381)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	D13	180,862,323,361	180,664,965,998
III. Bất động sản đầu tư	240	D14	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	D15	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	D16	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		44,920,190,071	45,803,550,128
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	D18	44,920,190,071	45,803,550,128
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	D25	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		869,033,490,306	869,639,727,132

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2014

<u>NGUỒN VỐN</u>	<u>Mã số</u>	<u>TM</u>	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		575,672,728,089	568,015,411,455
I. Nợ ngắn hạn	310		427,508,414,957	419,851,098,323
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	D19	21,632,742,892	19,332,742,892
2. Phải trả người bán	312		76,109,824,948	76,135,234,643
3. Người mua trả tiền trước	313		269,472,120	76,010,728
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	D7	139,147,857,741	139,137,583,459
5. Phải trả người lao động	315		1,254,031,171	1,800,022,852
6. Chi phí phải trả	316	D20	81,918,546,673	76,572,426,757
7. Phải trả ngắn hạn nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	D22	104,749,098,745	104,370,236,325
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	323		2,426,840,667	2,426,840,667
II. Nợ dài hạn	330		148,164,313,132	148,164,313,132
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	D23	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		62,370,000	62,370,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	D24	148,101,943,132	148,101,943,132
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	D25	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		293,360,762,217	301,624,315,677
I. Vốn chủ sở hữu	410	D26	293,360,762,217	301,624,315,677
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		360,000,000,000	360,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10,996,500,000	10,996,500,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(19,628,513,946)	(19,628,513,946)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,743,183,230	5,743,183,230
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,621,797,965	5,621,797,965
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4,842,625,777	4,842,625,777
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(74,214,830,809)	(65,951,277,349)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	D27	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		869,033,490,306	869,639,727,132

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2014

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Mã số</u>	<u>TM</u>	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
1. Tài sản thuê ngoài	01	D28		
2. VTư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại:	05			
USD				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Ngày..... tháng.....năm 2014



(Handwritten signature)

Người lập biểu
Nguyễn Thị Thu Thủy

(Handwritten signature)

Kế toán trưởng
Lê Văn Huy

Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Thành

CÔNG TY CP ĐT VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Tầng 4, Tòa nhà Đại Phát, Ngõ 82, phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính
Kỳ hoạt động quý I năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2014

ĐVT: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D29	918,378,212	1,021,650,747	918,378,212	1,021,650,747
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D30	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		918,378,212	1,021,650,747	918,378,212	1,021,650,747
4. Giá vốn hàng bán	11	D31	1,785,908,791	1,952,176,156	1,785,908,791	1,952,176,156
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(867,530,579)	(930,525,409)	(867,530,579)	(930,525,409)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D32	33,042,632	53,165,708	33,042,632	53,165,708
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D33	5,245,317,700	6,391,425,349	5,245,317,700	6,391,425,349
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,588,153,866	5,675,870,874	4,588,153,866	5,675,870,874
8. Chi phí bán hàng	24	D34	250,641,652	515,049,123	250,641,652	515,049,123
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	D35	1,929,217,997	2,794,049,157	1,929,217,997	2,794,049,157
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25)	30		(8,259,665,296)	(10,577,883,330)	(8,259,665,296)	(10,577,883,330)
11. Thu nhập khác		D36	3,511,836	954,545,450	3,511,836	954,545,450
12. Chi phí khác	32	D37	7,400,000	554,377,035	7,400,000	554,377,035
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	0	(3,888,164)	400,168,415	(3,888,164)	400,168,415
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(8,263,553,460)	(10,177,714,915)	(8,263,553,460)	(10,177,714,915)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	D38	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	D38	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(8,263,553,460)	(10,177,714,915)	(8,263,553,460)	(10,177,714,915)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(234)	(289)	(234)	(289)

Ngày..... tháng..... năm 2014

Người lập biểu
Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng
Lê Văn Huy

Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Thành



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2014

DVT: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Tổng hợp	Tổng hợp
			Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(8,263,553,460)	(10,177,714,915)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		896,231,417	345,144,709
- Các khoản dự phòng	03		(589,600,309)	(59,663,400)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		620,717,366	262,220,352
- Chi phí lãi vay	06	D33	4,588,153,866	5,675,870,874
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn, lưu động	08		(2,748,051,120)	(3,954,142,380)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		301,155,066	1,347,616,583
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(46,815,265)	825,049,007
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2,969,247,007	(3,191,869,542)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		901,016,144	1,172,621,486
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(3,206,250)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	D7	-	(223,857,700)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	1,510,071,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,580,707,102)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,204,155,270)	(2,517,717,796)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(169,202,611)	(12,525,642,271)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	1,050,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	156,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33,030,750	44,872,682
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(136,171,861)	(11,274,769,589)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,300,000,000	11,603,284,634
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(100,000,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	D26	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,300,000,000	11,503,284,634
Lưu chuyển tiền thuần trọng kỳ	50		959,672,869	(2,289,202,751)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,208,420,959	4,879,718,724
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11,882	126,026
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4,168,105,710	2,590,641,999

Ngày..... tháng..... năm 2014

Người lập biểu
Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng
Lê Văn Huy



Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103022823 ngày 7 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Chủ sở hữu (Công ty Mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) vào ngày 10 tháng 5 năm 2010 với mã giao dịch là VCR.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản và dịch vụ khách sạn.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và các dịch vụ khách sạn du lịch (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát karaoke và vũ trường);
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát karaoke và vũ trường);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tài chính) và quản lý dự án (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, các công trình du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, bảo vệ môi trường;
- Quản lý vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Thiết kế kiến trúc công trình;
- Trùng tu, tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa - văn nghệ kiến trúc, các khu lễ hội, công viên;
- Thiết kế mỹ thuật kiến trúc tượng đài, biểu tượng nghệ thuật tranh ảnh phù điêu hoành tráng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); tư vấn cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội cho các đơn vị, ngành, địa phương;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu, đánh giá xếp hạng các hồ sơ dự thầu, dự đấu thầu gói thầu xây lắp và lắp đặt thiết bị;
- Thẩm tra dự án, thẩm tra thiết kế, thẩm tra dự toán và tổng dự toán công trình lắp đặt thiết bị (chỉ thẩm tra trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Đánh giá chất lượng công trình;
- Kiểm tra và xác nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Thi công xây lắp các công trình vừa và nhỏ, công trình công cộng (văn hóa thông tin, giáo dục, y tế, thể thao), dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, hạ tầng kỹ thuật;
- Thi công trang trí nội ngoại thất và lắp đặt thiết bị cho các công trình dân dụng, công cộng, thi công nội thất chuyên ngành văn hóa - thông tin, thể thao, khách sạn;
- Thi công tượng đài, biểu tượng nghệ thuật, biểu tượng kiến trúc phù điêu, tranh ảnh hoành tráng, trưng bày bảo tàng triển lãm;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; và
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phục vụ khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng.
- Và các hoạt động kinh doanh khác ...

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng và chi phí phát triển cơ sở hạ tầng. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	40
Máy móc, thiết bị	7
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	7
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	3 - 7

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Thương hiệu nhượng quyền phản ánh giá trị thương hiệu "Vinaconex" nhận được từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam theo một hợp đồng li-xăng ký giữa hai bên với thời hạn 20 năm. Thương hiệu nhượng quyền được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo năm.

Công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu bao gồm doanh thu bất động sản, bán hàng, kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà nghỉ, khách sạn; và doanh thu khác (môi giới kinh doanh bất động sản ...).

Đối với kinh doanh bất động sản

Kinh doanh bất động sản: Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Kinh doanh dịch vụ ăn uống, khách sạn

Kinh doanh dịch vụ ăn uống, khách sạn: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay của ngân hàng và chi phí bảo lãnh vay vốn đã đầu tư vào dự án Cát Bà Amatina nhưng không được vốn hóa vào dự án do dự án giãn tiến độ làm tăng chi phí kinh doanh năm 2012 của Công ty (theo chuẩn mực kế toán Việt Nam – Chuẩn mực số 16 – Chi phí đi vay).

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CĐKT

	31/03/2014	01/01/2014
<i>Đơn vị tính: đ</i>		
D1- Tiền		
- Tiền mặt	36,532,044	413,551,313
- Tiền gửi ngân hàng	81,573,666	294,869,646
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	118,105,710	708,420,959
<i>Đơn vị tính: đ</i>		
D2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	266,061,423	956,277,774
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(103,118,365)	(692,718,674)
Cộng	162,943,058	263,559,100
<i>Đơn vị tính: đ</i>		
D4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Cho vay ngắn hạn	-	-
- Phải thu khác	7,098,813,540	6,958,075,287
Cộng	7,098,813,540	6,958,075,287
<i>Đơn vị tính: đ</i>		
D5- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	216,452,126	196,570,793
- Công cụ, dụng cụ	8,991,115	4,321,613
- Chi phí SX, KD dở dang	559,778,850,199	559,778,850,199
- Thành phẩm	560,623,913	560,623,913
- Hàng hóa	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	560,564,917,353	560,540,366,518
<i>Đơn vị tính: đ</i>		
D8- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
<i>Đơn vị tính: đ</i>		
D9- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CĐKT

- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay dài hạn không lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

	<i>Đơn vị tính: đ</i>
D13- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2014
	01/01/2014
- Dự án Khu đô thị Cái Giá, Cát Bà	180,861,003,361
- Dự án khác	1,320,000
- Chi phí Dự án Xuân Phương	1,320,000
Tổng số chi phí XDCB dở dang	180,862,323,361
	180,697,989,243

	<i>Đơn vị tính: đ</i>
D19- Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2014
	01/01/2014
a. Vay và nợ ngắn hạn	-
- Vay ngắn hạn ngân hàng	2,500,000,000
- Vay ngắn hạn tổ chức	-
- Vay ngắn hạn cá nhân	620,000,000
	820,000,000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng	18,512,742,892
	18,712,742,892
Cộng	<u>21,632,742,892</u>
	<u>19,532,742,892</u>

	<i>Đơn vị tính: đ</i>
D20- Chi phí phải trả	31/03/2014
	01/01/2014
- Trích trước hoạt động kinh doanh	4,788,000
- Trích trước lãi sử dụng vốn	27,965,103,397
- Trích trước khác	53,948,655,276
	53,072,872,326
Cộng	<u>81,918,546,673</u>
	<u>76,460,859,857</u>

	<i>Đơn vị tính: đ</i>
D21- Phải trả ngắn hạn nội bộ	31/03/2014
	01/01/2014
- Vay ngắn hạn nội bộ	-
- Phải trả ngắn hạn nội bộ khác	-
Cộng	<u>-</u>
	<u>-</u>

Đơn vị tính: đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CĐKT

<i>D22- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn</i>	<i>31/03/2014</i>	<i>01/01/2014</i>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	232,252,008	285,826,598
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	22,499,835	17,062,585
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	104,494,346,902	104,067,347,142
Cộng	104,749,098,745	104,370,236,325

<i>D24- Vay và nợ dài hạn</i>	<i>31/03/2014</i>	<i>01/01/2014</i>
- Vay và nợ ngân hàng	148,101,943,132	148,101,943,132
Cộng	148,101,943,132	148,101,943,132

Đơn vị tính: đ

CÔNG TY CP ĐT VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINAGONEX

Tầng 4, Tòa nhà Đại Phát, Ngõ 82, phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính
Kỳ hoạt động quý I năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D6- Chi phí trả trước ngắn hạn	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Đơn vị tính: đ	
					Cuối quý	
- Công cụ dụng cụ	52,135,735	4,500,000	22,156,087	-		34,479,648
- Chi phí bảo hiểm	-	-	-	-		-
- Chi phí khác	69,360,000	-	69,360,000	-		-
Cộng	121,495,735	4,500,000	91,516,087	-		34,479,648

D18- Chi phí trả trước dài hạn	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Đơn vị tính: đ	
					Cuối quý	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-	-	-		-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-	-	-		-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-	-	-		-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	2,235,344,964	-	34,596,912	-		2,200,748,052
- Công cụ dụng cụ	381,313,125	-	98,763,145	-		282,549,980
- Vật tư luân chuyển	-	-	-	-		-
- Chi phí sửa chữa lớn	-	-	-	-		-
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-		-
- Chi phí khác	43,186,892,039	-	750,000,000	-		42,436,892,039
Cộng	45,803,550,128	-	883,360,057	-		44,920,190,071

CÔNG TY CP ĐT VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Tầng 4, Tòa nhà Đại Phát, Ngõ 82, phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính
Kỳ hoạt động quý I năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối quý
D7- Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	(5,861,774,852)	82,630,490	42,455,914	(5,821,600,276)
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	(3,924,845,103)	-	-	(3,924,845,103)
- Thuế thu nhập cá nhân	245,492,690	(42,988,722)	2,897,403	199,606,565
- Thuế tài nguyên và phí BV môi trường	647,076	-	-	647,076
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	-	-
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	138,830,677,900	-	-	138,830,677,900
Cộng	129,290,197,711	39,641,768	45,353,317	129,284,486,162

Lưu ý: *nhập số dương (+) nếu là thuế phải nộp
số âm (-) nếu là thuế phải thu/được khấu trừ*

Thuế GTGT được khấu trừ	(5,922,540,645)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(3,924,845,103)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	139,137,583,459
	(5,935,794,473)
	(3,927,577,106)
	139,147,857,741

CÔNG TY CP ĐT VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Tầng 4, Tòa nhà Đại Phát, Ngõ 82, phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính

Kỳ hoạt động quý I năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	57,335,400,837	4,255,012,626	3,977,646,188	1,489,854,743	67,057,914,394
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý I/2014	57,335,400,837	4,255,012,626	3,977,646,188	1,489,854,743	67,057,914,394
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8,601,681,565	1,965,259,940	1,778,597,608	941,222,648	13,286,761,761
Khấu hao trong kỳ	553,306,506	119,686,201	131,045,553	77,288,632	881,326,892
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý I/2014	9,154,988,071	2,084,946,141	1,909,643,161	1,018,511,280	14,168,088,653
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	50,946,945,296	3,480,756,648	3,885,238,484	910,598,780	59,223,539,208
Số dư cuối Quý I/2014	48,180,412,766	2,170,066,485	2,068,003,027	471,343,463	52,889,825,741

- Giá trị còn lại cuối năm/kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

169,240,248

CÔNG TY CP ĐT VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Báo cáo tài chính

Tầng 4, Tòa nhà Đại Phát, Ngõ 82, phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Kỳ hoạt động quý I năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**D12- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	-	-	42,530,450	321,472,400	364,002,850
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý I/2014	-	-	42,530,450	321,472,400	364,002,850
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	42,530,450	250,921,931	293,452,381
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	14,904,525	14,904,525
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý I/2014	-	-	42,530,450	265,826,456	308,356,906
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	70,550,469	70,550,469
Số dư cuối Quý I/2014	-	-	-	55,645,944	55,645,944

Đơn vị tính: đ

CÔNG TY CP ĐT VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Tầng 4, Tòa nhà Đại Phát, Ngõ 82, phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính
Kỳ hoạt động quý I năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D26- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: đ											
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	360.000.000,000	10.996.500,000	-	(19.628.513,946)	-	-	5.743.183,230	5.621.797,965	4.842.625,777	(30.752.547,276)	-	336.823,045,750
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(35.171.561,038)	-	(35.171.561,038)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(27.169,035)	-	(27.169,035)
Số dư đầu năm nay	360.000.000,000	10.996.500,000	-	(19.628.513,946)	-	-	5.743.183,230	5.621.797,965	4.842.625,777	(65,951,277,349)	-	301,624,315,677
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(8.263,553,460)	-	(8.263,553,460)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý I/2014	360.000.000,000	10.996.500,000	-	(19.628.513,946)	-	-	5.743.183,230	5.621.797,965	4.842.625,777	(74,214,830,809)	-	293,360,762,217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<i>31/03/2014</i>	<i>01/01/2014</i>
- Vốn góp của Vinaconex	192,800,000,000	192,800,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	167,200,000,000	167,200,000,000
Cộng	360,000,000,000	360,000,000,000
Tỷ lệ vốn góp của Vinaconex		
- Theo vốn thực góp	53.56%	53.56%
- Theo giấy phép	53.56%	53.56%
kỳ:	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	760,000	760,000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<i>Lũy kế quý I năm 2014</i>	<i>Lũy kế quý I năm 2013</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	360,000,000,000	360,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-
+ Vốn góp cuối kỳ	360,000,000,000	360,000,000,000
- Cổ tức đã chia	-	-
- Cổ tức đã chia bằng tiền	-	-
	<i>Lũy kế quý I năm 2014</i>	<i>Lũy kế quý I năm 2013</i>
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
đ- Cổ phiếu	<i>Lũy kế quý I năm 2014</i>	<i>Lũy kế quý I năm 2013</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36,000,000	36,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36,000,000	36,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	36,000,000	36,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	760,000	760,000
+ Cổ phiếu phổ thông		-
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35,240,000	35,240,000
+ Cổ phiếu phổ thông		-
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển % LN
- Quỹ dự phòng tài chính % LN
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu % LN

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KQKD (tiếp theo)

D29- Doanh thu	Đơn vị tính: đ	
	Lũy kế quý I năm 2014	Lũy kế quý I năm 2013
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	918,378,212	1,021,650,747
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	-	-
Cộng	918,378,212	1,021,650,747

D30- Các khoản giảm trừ doanh thu	Đơn vị tính: đ	
	Lũy kế quý I năm 2014	Lũy kế quý I năm 2013
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	-

D31- Giá vốn hàng bán	Đơn vị tính: đ	
	Lũy kế quý I năm 2014	Lũy kế quý I năm 2013
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,785,908,791	1,952,176,156
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS	-	-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	-	-
Cộng	1,785,908,791	1,952,176,156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KQKD (tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

D32- Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế quý I năm 2014	Lũy kế quý I năm 2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32,751,991	52,908,682
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	278,759	131,000
- Lãi bán chứng khoán	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11,882	126,026
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	33,042,632	53,039,682

Đơn vị tính: đ

D33- Chi phí hoạt động tài chính	Lũy kế quý I năm 2014	Lũy kế quý I năm 2013
- Lãi tiền vay	4,588,153,866	5,675,870,874
- Chi phí mua bán chứng khoán	472,315,951	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	184,847,883	715,554,475
Cộng	5,245,317,700	6,391,425,349

D34- Chi phí bán hàng	Lũy kế quý I năm 2014	Lũy kế quý I năm 2013
- Chi phí nhân viên	150,735,173	333,044,365
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,787,663	14,943,288
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	2,850,878
- Chi phí bằng tiền khác	85,118,816	164,210,592
Cộng	250,641,652	515,049,123

Đơn vị tính: đ

D35- Chi phí quản lý	Lũy kế quý I năm 2014	Lũy kế quý I năm 2013
- Chi phí nhân viên	592,655,437	1,108,309,929
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	6,762,165	2,753,058
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	130,320,311	268,274,551
- Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	1,000,000
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	-	-
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,071,027,454	1,261,895,181
- Chi phí bằng tiền khác	125,452,630	151,816,438
Cộng	1,929,217,997	2,794,049,157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KQKD (tiếp theo)

D36- Thu nhập khác	Đơn vị tính: đ	
	Luỹ kế quý I năm 2014	Luỹ kế quý I năm 2013
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		954,545,450
- Giá trị công trình được cắt giảm theo quyết toán do	-	-
- Thu nhập công nợ không đối tượng	-	-
- Thu nhập khác	3,511,836	
Cộng	3,511,836	954,545,450

D37- Chi phí khác	Đơn vị tính: đ	
	Luỹ kế quý I năm 2014	Luỹ kế quý I năm 2013
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý		554,377,035
- Xử lý hàng tồn kho	-	-
- Chi phí khác	7,400,000	
Cộng	7,400,000	554,377,035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Lũy kế quý I năm 2014</u>	<u>Đơn vị tính: đ</u> <u>Lũy kế quý IV năm 2013</u>
1.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Công ty CP ống sợi thủy tinh Vinaconex	1,998,920,013	1,998,920,013
Công ty CP XD và PT hạ tầng Vinaconex	28,220,897,376	28,220,897,376
Công ty Tư vấn XD Vinaconex	7,218,495,451	7,218,495,451
Công ty CP xây dựng số 11	43,488,471,397	43,488,471,397
Công ty CP xây dựng số 11.1	2,416,200,798	2,416,200,798
Công ty CP xây dựng số 7	14,114,929,686	14,114,929,686
Công ty CP xây dựng số 15	1,657,727,798	1,657,727,798
Công ty TNHH Xây dựng Anh Minh	212,775,050,544	212,775,050,544
Tổng Công ty CP xây dựng Vinaconex	3,462,721,450	3,462,721,450
Công ty CP xây dựng số 1	1,546,010,648	1,546,010,648
Công ty CP xây dựng số 3	14,405,180,909	14,405,180,909

Số dư với các bên liên quan

	<u>31/03/2014</u>	<u>Đơn vị tính: đ</u> <u>01/01/2014</u>
1.2. Phải thu khách hàng (Mã số 131)		
Công ty CP xây dựng số 7		
Công ty CP xây dựng số 1	151,437,324	199,819,644
Tổng Công ty CP xây dựng Vinaconex	-	-
Công ty CP XD và PT hạ tầng Vinaconex	26,018,396	26,018,396
1.3. Trả trước cho người bán (Mã số 132)		
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinaconex	-	-
Cty CP kinh doanh Vinaconex	-	30,855,000
Công ty CP ống sợi thủy tinh Vinaconex	1,842,366,900	1,842,366,900
1.4. Phải thu khác (Mã số 135)		
Công ty CP ống sợi thủy tinh Vinaconex	183,452,001	183,452,001
Công ty CP xây dựng số 7	-	-
Công ty CP xây dựng số 11	298,513,909	298,513,909
Công ty CP Tư vấn XD Vinaconex	171,115,545	171,115,545
Công ty CP xây dựng số 1	9,238,705	9,238,705
Công ty CP đầu tư XD và phát triển HT Vinaconex	107,741,577	107,741,577
1.5. Phải trả người bán (Mã số 312)		
Tổng Công ty CP xây dựng Vinaconex	4,946,659,450	4,946,659,450
CN Công ty CP đầu tư và Thương mại Vinaconex (U	15,782,400	15,782,400
Công ty CP xây dựng số 1	1,079,285,059	1,079,285,059
Công ty CP xây dựng số 3	-	-
Công ty CP xây dựng số 7	-	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinaconex	528,717,600	528,717,600
Công ty CP tư vấn và đầu tư Vinaconex 36	19,366,234	19,366,234
Công ty CP đầu tư XD và PT hạ tầng Vinaconex	4,640,451,998	4,640,451,998
Cty CP kinh doanh Vinaconex	71,995,000	71,995,000
1.6. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)		
Tổng Công ty CP xây dựng Vinaconex	-	-
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam	18,512,742,892	18,712,742,892
Ngân hàng GPBank Chi nhánh Đông Đô	2,500,000,000	-
Khác	620,000,000	820,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (tiếp theo)

3. Doanh thu theo ngành

Đơn vị tính: đ

	Lũy kế Quý I/2014	Tỷ trọng	Lũy kế Quý I/2013	Tỷ trọng
<u>Doanh thu thuần</u>				
- Xây lắp	-	0	-	0.00%
- Bất động sản	-	0.00%	-	0.00%
- Sản xuất công nghiệp	-	0	-	0.00%
- Tư vấn	-	0	-	0.00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0	-	0.00%
- Xuất khẩu lao động	-	0	-	0.00%
- Doanh thu khác	918,378,212	100.00%	1,021,650,747	100.00%
Tổng doanh thu thuần	918,378,212		1,021,650,747	
<u>Giá vốn hàng bán</u>				
- Xây lắp	-	0.00%	-	0.00%
- Bất động sản	-	0.00%	-	0.00%
- Sản xuất công nghiệp	-	0.00%	-	0.00%
- Tư vấn	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất khẩu lao động	-	0.00%	-	0.00%
- Doanh thu khác	1,785,908,791	100.00%	1,952,176,156	100.00%
Tổng giá vốn hàng bán	1,785,908,791		1,952,176,156	
<u>Lãi gộp</u>				
- Xây lắp	-	0.00%	-	0.00%
- Bất động sản	-	0.00%	-	0.00%
- Sản xuất công nghiệp	-	0.00%	-	0.00%
- Tư vấn	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất khẩu lao động	-	0.00%	-	0.00%
- Doanh thu khác	(867,530,579)	100.00%	(930,525,409)	100.00%
Tổng lãi gộp	(867,530,579)		(930,525,409)	
<u>Tỷ suất lợi nhuận</u>				
- Xây lắp	-		-	
- Bất động sản	0%		0%	
- Sản xuất công nghiệp	-		-	
- Tư vấn	-		-	
- Xuất nhập khẩu máy móc	-		-	
- Xuất khẩu lao động	-		-	
- Doanh thu khác	-94%		-91%	
Tổng tỷ suất lợi nhuận	-94%		-91%	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (tiếp theo)

4- Chỉ số tài chính và hoạt động

	Đơn vị tính	Lũy kế quý I năm 2014	Lũy kế quý I năm 2013
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	67.93	67.77
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	32.07	32.23
Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	65.96	65.04
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	34.04	34.96
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	1.03	1.04
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.39	1.41
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.01	0.01
Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	(899.80)	(279.34)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	(899.80)	(279.34)
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	(2.79)	(11.57)

Ngày..... tháng.....năm 2014



Người lập biểu
Nguyễn Thị Thu Thủy



Kế toán trưởng
Lê Văn Huy




Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Thành